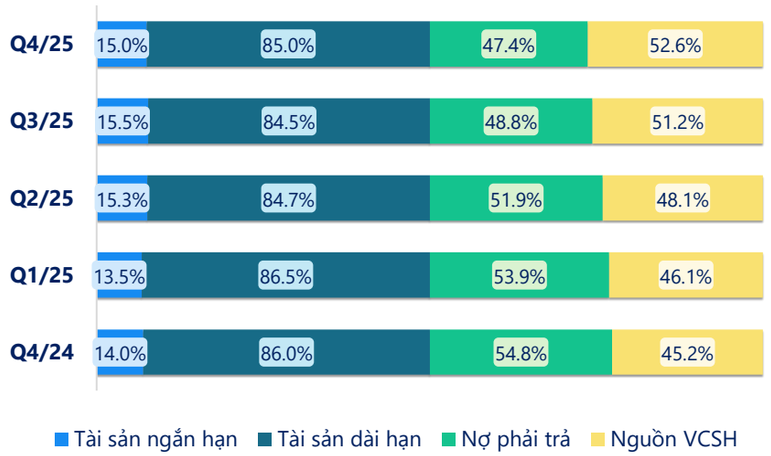
FireAnt

CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	55,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	68,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	51,073
SL cổ phiếu LH	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	557
P/E	4.7
EPS	11,843

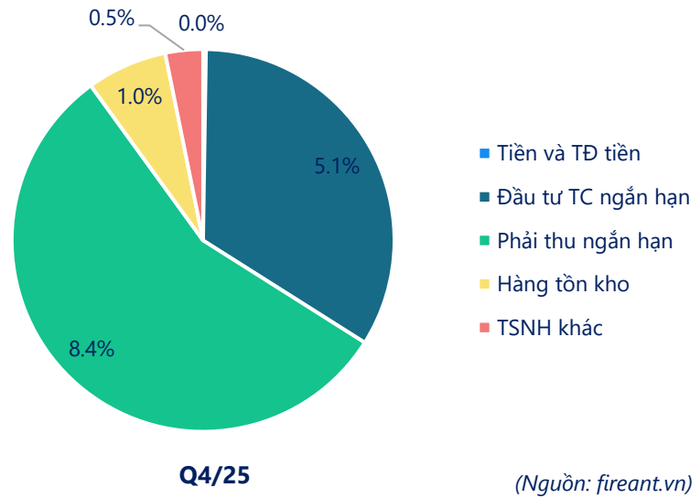
	YTD	1T	3T	6T
S55	-19.1%	-2.3%	-2.3%	-3.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



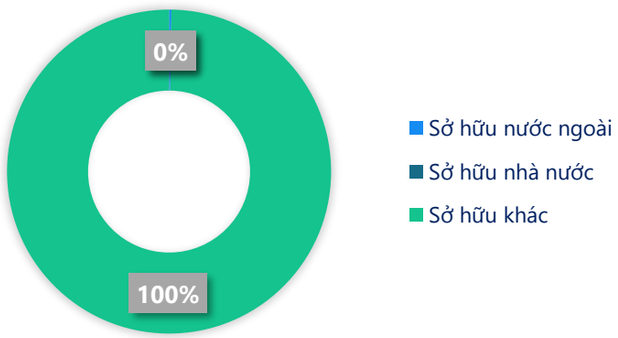
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



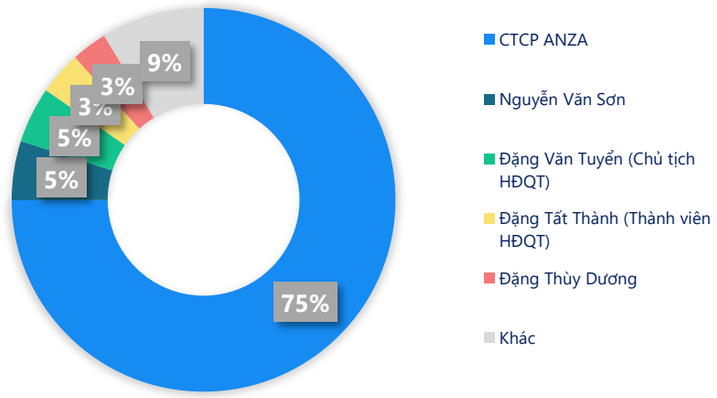
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



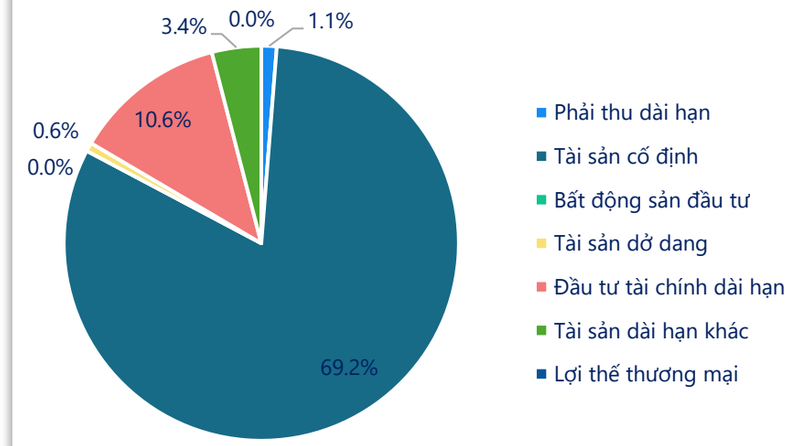
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

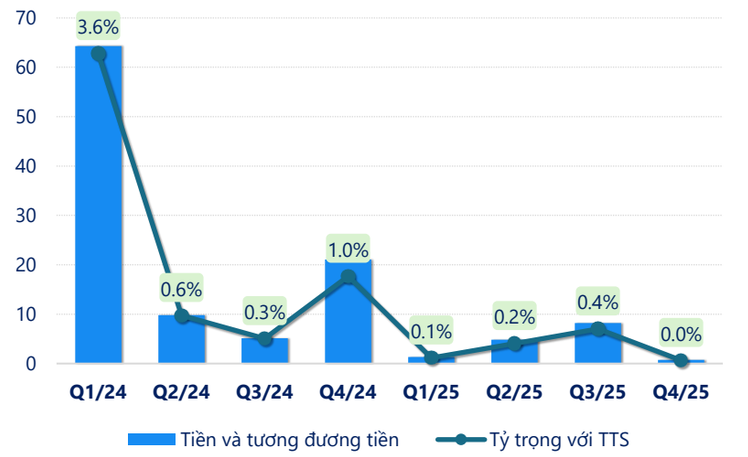


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

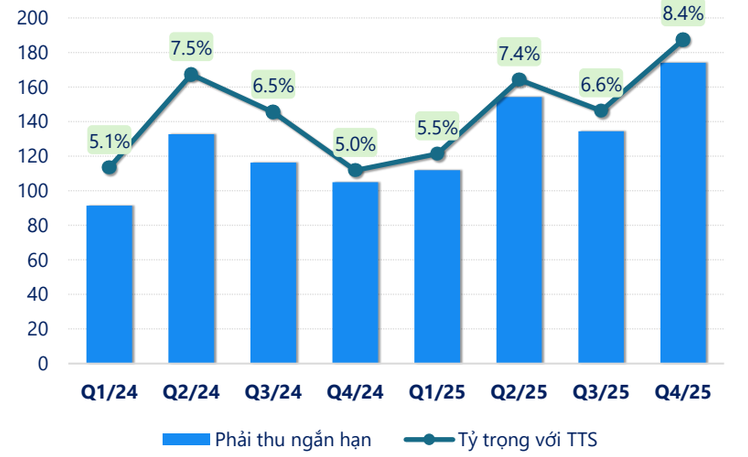
CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



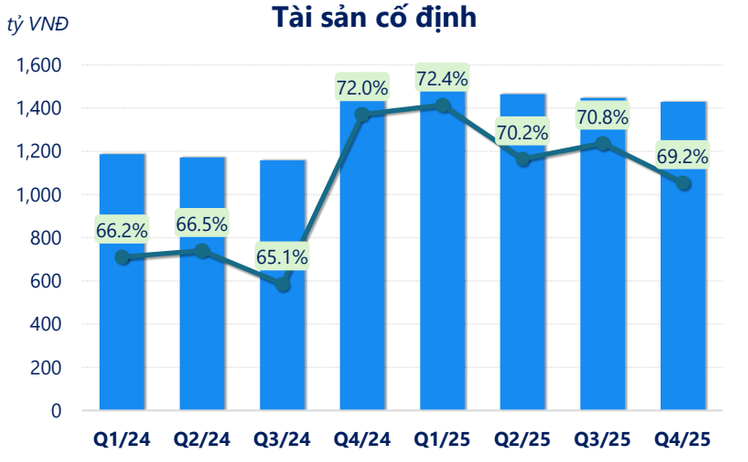
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



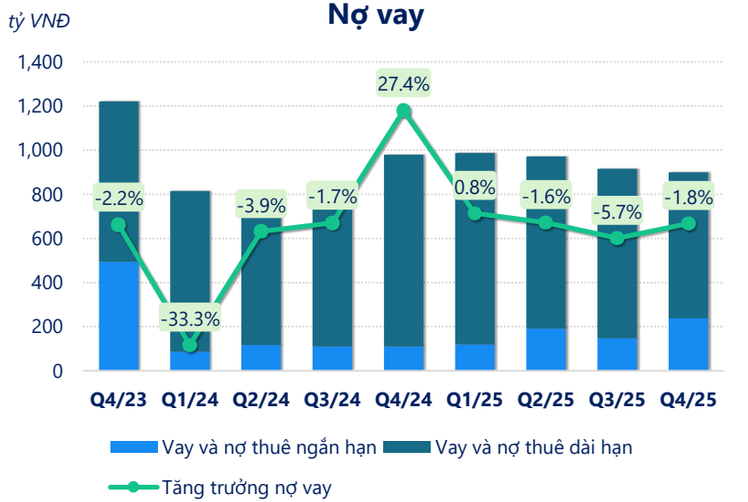
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



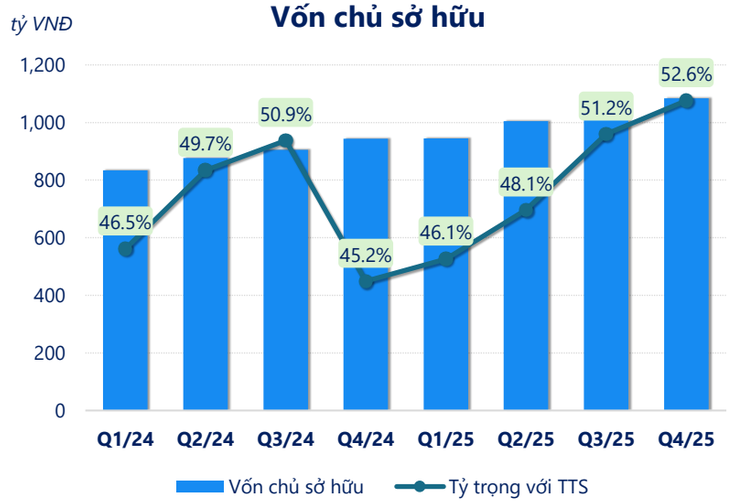
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

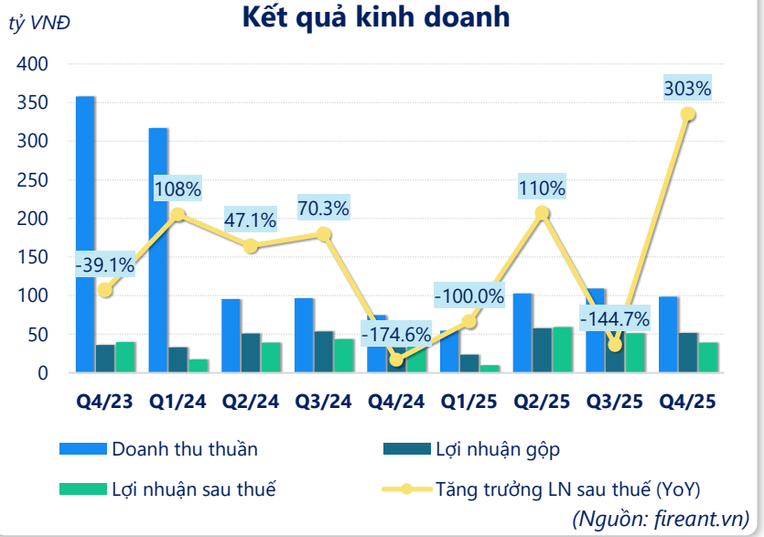
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

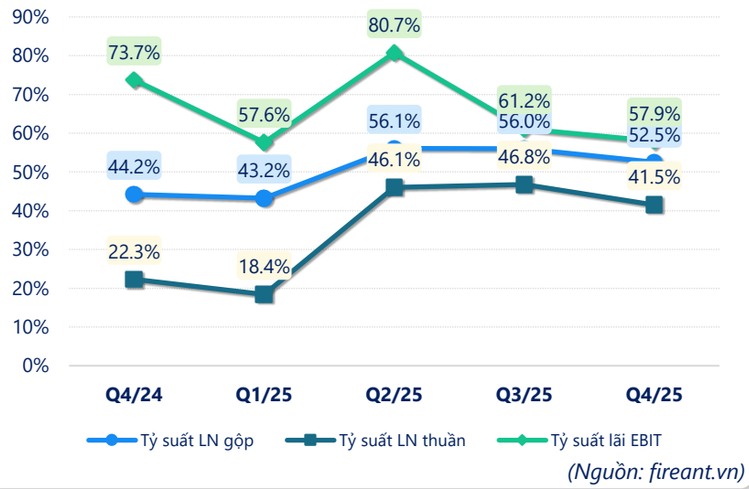
CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)

Kết quả kinh doanh



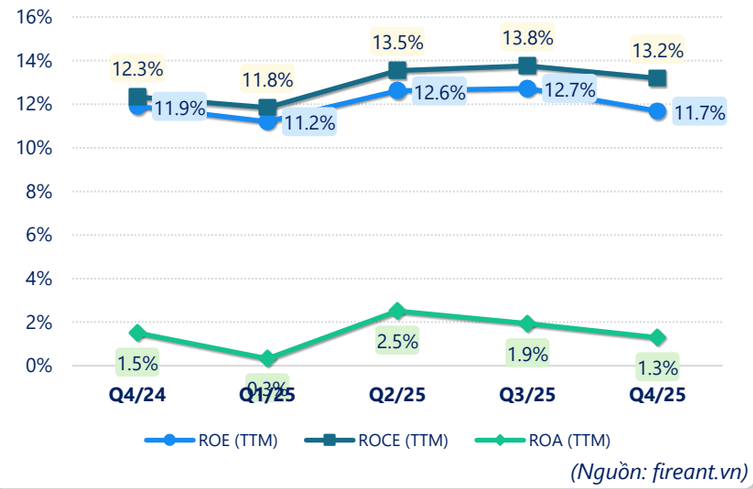
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



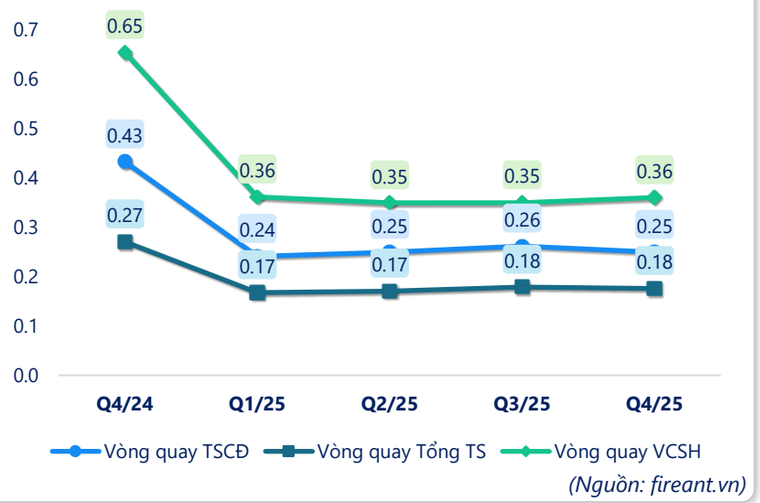
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



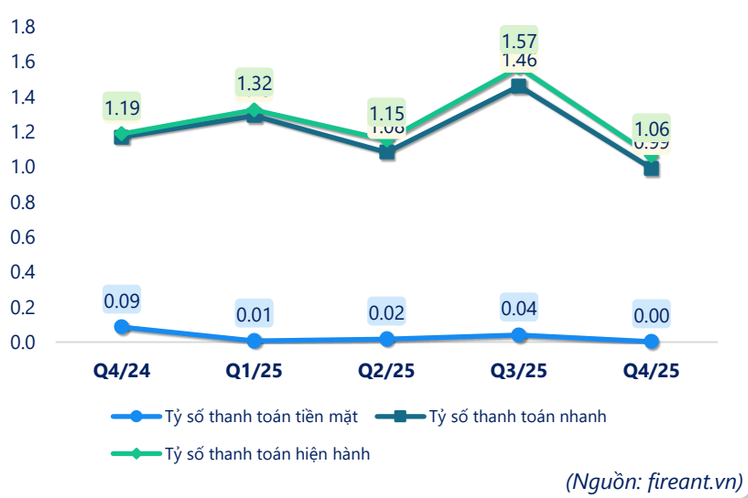
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



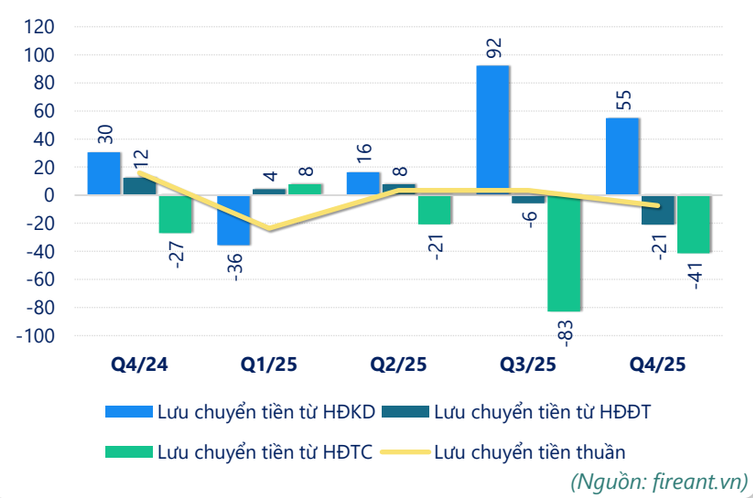
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,064**	**2,084**	**-1.0%**
Tài sản ngắn hạn	310	291	6.6%
Tiền và tương đương tiền	0.76	24.9	-97.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105	149	-29.8%
Phải thu ngắn hạn	174	103	69.1%
Hàng tồn kho	21.1	5.49	285%
Tài sản ngắn hạn khác	9.87	8.81	12.1%
Tài sản dài hạn	**1,753**	**1,793**	**-2.2%**
Phải thu dài hạn	22.0	144	-84.8%
Tài sản cố định	1,429	1,501	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.5	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	219	75.4	190%
Tài sản dài hạn khác	**70.8**	**72.2**	**-1.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	979	1,139	-14.1%
Nợ ngắn hạn	**292**	**284**	**2.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	238	151	57.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.1	35.3	-71.3%
Nợ dài hạn	687	855	-19.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	661	828	-20.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,084**	**945**	**14.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,084**	**945**	**14.8%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	74.7	54.4	103	109	98.6
Giá vốn hàng bán	41.7	30.9	45.1	48.1	46.8
Lợi nhuận gộp	33.0	23.5	57.5	61.1	51.8
Doanh thu HĐTC	10.1	14.0	6.52	5.49	6.62
Chi phí TC	17.8	21.3	18.2	16.1	16.2
Chi phí lãi vay	17.8	21.3	18.1	16.1	16.2
LN trong công ty LKLD	0.65	-2.96	2.70	3.38	4.62
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.26	3.26	1.34	2.82	5.85
LN thuần từ HĐKD	16.7	10.0	47.2	51.1	40.9
Lợi nhuận khác	20.6	0.03	17.5	-0.40	-0.01
LN trước thuế	37.3	10.1	64.7	50.7	40.9
Lợi nhuận sau thuế	37.9	9.89	59.1	51.1	39.1
LNST của CĐ cty mẹ	32.5	6.33	48.4	36.9	26.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.4	-35.7	16.4	92.2	55.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.5	4.34	7.90	-5.84	-21.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.0	7.77	-20.8	-83.0	-41.3
Tiền đầu kỳ	5.14	24.9	1.34	4.85	8.19
Lưu chuyển tiền thuần	**16.0**	**-23.6**	**3.51**	**3.34**	**-7.44**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21.1	1.34	4.85	8.19	0.76

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic